TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 02 - 2020
"*Về việc ly hôn,*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huê
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Hồ Thị Hoa
- Ông Võ Thành Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông **Cao Vũ Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1977 (có mặt);

2. Bị đơn: Chị Huỳnh Thị L, sinh năm 1974 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Thạnh An, xã Đông Thạnh, huyện An Minh-Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Anh Đ và chị L chung sống với nhau như vợ chồng năm 1995, đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nên thường xuyên xảy ra cự cãi, anh Đ cố nhẫn nhịn để vợ chồng hàng gắng lại nhưng không kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn thêm. Anh Đ và chị L có 02 đứa con chung tên Phan Thanh Tâm, sinh ngày 13/10/1996 và Phan Trùng

Dương, sinh ngày 22/10/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động sinh sống được; Về tài sản và nợ chung, vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay về hôn nhân, anh Đ xin được ly hôn với chị L. Về con, các con đã lớn, có cuộc sống tự lập, khi ly hôn không yêu cầu tòa giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, anh Đ xác định không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/01/2020, bị đơn chị L trình bày như sau:

Chị L và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì có 02 đứa con chung tên tên, tuổi, năm sinh đúng như anh Đ trình bày, các con của chị và anh Đ đã trưởng thành và lao động sinh sống được; về tài sản chung và nợ chung, vợ chồng không tranh chấp.

Nay về hôn nhân, chị L đồng ý ly hôn với anh Đ vì giữa chị và anh Đ sống với nhau không hợp từ tính cách, cách sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng thật sự ly thân nhau từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Về con sau khi ly hôn nhau các con của chị và anh Đ đã lớn và lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, chị L xác định không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; xin ly hôn với chị Huỳnh Thị L, con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa giải quyết; Tài sản và nợ, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn: Chị Huỳnh Thị L thống nhất như yêu cầu của anh Đ, không trình bày gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng thì từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Ý kiến về giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Anh Đ và chị L tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, nên anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị L, xét thấy việc chung sống với nhau như vợ chồng của anh Đ và chị L năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ và chồng theo quy định tại Điều 9 và Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014, do đó không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị L; về con anh Đ và chị L có 02 người con chung các con của anh chị đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, khi ly hôn nhau

không yêu cầu Tòa giải quyết đề nghị HĐXX không xem xét; về tài sản chung và nợ chung không tranh chấp nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Phan Văn Đ yêu cầu xin được ly hôn với chị Huỳnh Thị L là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi anh Đ khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết bị đơn chị L, cư trú và làm ăn sinh sống tại ấp Thạnh An, xã Đông Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân thấy rằng*:* Anh Đ và chị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống như vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn, xét thấy; hôn nhân giữa anh Đ và chị L xác lập năm 1995 mãi cho đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Đ thấy rằng: Anh Đ và chị L đã có nhiều bất đồng xảy ra, nên anh Đ xác định anh và chị L đã ly thân nhau năm 2018 đến nay nên cuộc sống vợ chồng không ai quan tâm gì với nhau, Nay anh Đ có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý căn cứ tại điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết, Tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014 ghi " *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*'' Khoản 2 Điều 53 " *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 14 của luật này...*" vì vậy chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phan Văn Đ và chị Huỳnh Thị L là vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Anh Đ và chị L có 02 đứa con chung tên Phan Thanh Tâm, sinh năm 1996 và Phan Trùng Dương, sinh năm 1998, hiện nay Phan Thanh Tâm và Phan Trùng Dương đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, khi ly hôn anh Đ và chị L không yêu cầu Tòa giải quyết, không xem xét.

[5]. Về tài sản và nợ chung : Anh Đ và chị L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[6]. Về án phí: Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn thep quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Văn Đ và chị Huỳnh Thị L.

[2]. Về con chung*:* Xác định anh Đ và chị L có 02 đứa con chung tên Phan Thanh Tâm, sinh năm 1996 và Phan Trùng Dương, sinh năm 1998, khi ly hôn anh Đ và chị L không yêu cầu Tòa giải quyết, không xem xét.

[3]. Về tài sản và nợ chung: Anh Đ và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4].Về án phí*:* Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà anh Đ nộp theo biên lai số 0007624 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh Đ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

[5].Về quyền kháng cáo*:* Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (19/02/2020)

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Mỹ Huê

Nơi gửi
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;